

PHỤ LỤC 06
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thăm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC <i>(08 tiêu chí, 04 tiêu chí thành phần)</i>	10,0						
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	0,5						
	<i>Mức độ hoàn thành kế hoạch Tinh điểm theo công thức: $(a/b) \times 0,5$. Trong đó: a là tổng số hoạt động đề ra theo kế hoạch b là số hoạt động đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $a/b < 0,9$ thì điểm đánh giá: 0 điểm</i>							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính	0,5						
	<i>Thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ (quý, 6 tháng, năm); báo cáo đột xuất về CCHC đảm bảo đủ số lượng, đúng nội dung, thời gian theo quy định: 0,5 điểm</i>							
	<i>Thực hiện không đủ số lượng, không đáp ứng nội dung, không đảm bảo thời gian: 0 điểm</i>							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	1,5						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc huyện được kiểm tra trong năm	0,5						
	<i>Từ 20% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0,5 điểm Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm</i>							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,0						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) \times 1,0 + (c/a) \times 0,5$ Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành Trường hợp $a=0$, thì điểm đánh giá là 1,0 điểm</i>							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,5						
	<i>Thực hiện tuyên truyền trên trang thông tin điện tử của địa phương (từ 5 tin, bài trở lên): 0,5 điểm</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thăm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tuyên truyền CCHC thông qua một trong các kênh như: Báo điện tử, Đài Phát thanh - Truyền hình, kênh zalo, facebook của địa phương: 0,5 điểm</i>							
	<i>Tuyên truyền qua Hội thi tuyên truyền CCHC do địa phương tổ chức hoặc tham gia Hội thi tuyên truyền CCHC do cấp trên tổ chức: 0,5 điểm</i>							
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	2,5						
1.5.1	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới được cấp có thẩm quyền công nhận hiệu quả và khả năng nhân rộng, phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh: 1,5 điểm</i>	1,5						
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới được cấp có thẩm quyền công nhận hiệu quả và khả năng nhân rộng, phạm vi ảnh hưởng cấp cơ sở: 1,0 điểm</i>							
	<i>Không có sáng kiến, giải pháp mới: 0 điểm</i>							
1.5.2	<i>Tổ chức Hội nghị phân tích, rút kinh nghiệm và ban hành các văn bản chỉ đạo sau Hội nghị phân tích các chỉ số CCHC của tỉnh</i>	1,0						
	<i>Có thực hiện: 1 điểm</i>							
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>							
1.6	Thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	1,0						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) \times 1,0 + (c/a) \times 0,5$ Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ</i>							
1.7	Đối thoại của lãnh đạo huyện với người dân, doanh nghiệp	1,5						
	<i>Có từ 2 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0,5 điểm</i>							
	<i>Ban hành các văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0,5 điểm</i>							
	<i>Kết quả xử lý các đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp được tính điểm theo công thức $(b/a) \times 0,5$. Trong đó: a là tổng số các đề xuất, kiến nghị b là số đề xuất, kiến nghị đã được xử lý Nếu $a = 0$ thì điểm đánh giá là 0,5 điểm</i>							
1.8	Kết quả thực hiện cải cách hành chính trong năm gắn với Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh	1,0						
	<i>Không có tồn tại, hạn chế trong cải cách hành chính trong năm đánh giá: 1,0 điểm</i>							
	<i>Có tồn tại, hạn chế trong năm đánh giá làm ảnh hưởng đến kết quả xếp hạng chỉ số CCHC của tỉnh: 0 điểm</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2	LĨNH VỰC CẢI CÁCH THỂ CHẾ (04 tiêu chí, 04 tiêu chí thành phần)	6,5						
2.1	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ; báo cáo đột xuất về rà soát văn bản QPPL và theo dõi thi hành pháp luật	0,5						
	<i>Thực hiện đầy đủ số lượng, đúng thời hạn, đúng nội dung các báo cáo trên theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền: 0,5 điểm</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ số lượng, không đáp ứng được nội dung, thời gian gửi không đảm bảo: 0 điểm</i>							
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	3						
2.2.1	Thực hiện đầy đủ hoạt động kiểm tra, điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật	2,0						
	<i>Có thực hiện hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1 điểm</i>							
	<i>Có thực hiện hoạt động điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 1 điểm</i>							
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,0						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 1 điểm</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc không kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0 điểm</i>							
2.3	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật	2,0						
2.3.1	Thực hiện công bố Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0,5						
	<i>Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 0,5 điểm</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0 điểm</i>							
2.3.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1,5						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 1,5$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp $a = 0$ thì đạt 1,5 điểm</i>							
2.4	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1,0						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) x 1,0$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp $a = 0$ thì đạt 1 điểm</i>							
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (10 tiêu chí, 7 tiêu chí thành phần)	19,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.1	Báo cáo về hoạt động kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	0,5						
	<i>Thực hiện đầy đủ báo cáo, đúng nội dung, thời gian theo quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5 điểm</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ báo cáo, không đúng thời gian, nội dung quy định: 0 điểm</i>							
3.2	Kiến nghị, sáng kiến đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính	1,5						
	<i>Có các kiến nghị thủ tục hành chính, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 1,5 điểm</i>							
	<i>Chỉ có kiến nghị cắt giảm thời gian giải quyết TTHC: 1,0 điểm</i>							
	<i>Không có kiến nghị, sáng kiến đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính, thời gian giải quyết TTHC: 0 điểm</i>							
3.3	Niềm yết, công khai thủ tục hành chính và các quy định có liên quan	0,5						
	<i>Thực hiện công khai TTHC trên Trang thông tin của UBND cấp huyện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0,5 điểm</i>							
	<i>Niềm yết, công khai không chính xác, không đầy đủ, không kịp thời và chưa đúng quy định: 0</i>							
3.4	Tỷ lệ hồ sơ đồng bộ lên Cổng Dịch vụ công quốc gia	1,5						
	<i>Từ 90% đến 100% hồ sơ đồng bộ lên Cổng Dịch vụ công quốc gia tính theo công thức [(Tỷ lệ % hồ sơ đồng bộ trên Cổng DVC quốc gia) x 1,5] 100%</i>							
	<i>Dưới 90% hồ sơ đồng bộ lên Cổng Dịch vụ công quốc gia: 0 điểm</i>							
3.5	Kết quả giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	5,0						
3.5.1	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của UBND huyện/thành phố	1,5						
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết trước và đúng hạn: Từ 98% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % hồ sơ TTHC giải quyết trước và đúng hạn) x 1,5] 100%							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Dưới 98% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn: 0 điểm							
3.5.2	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của UBND cấp xã	1,5						
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết trước và đúng hạn: Từ 98% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ TTHC giải quyết trước và đúng hạn}}{100\%} \times 1,5 \right]$							
	Dưới 98% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn: 0 điểm							
3.5.3	Thực hiện xin lỗi người dân, tổ chức khi giải quyết hồ sơ TTHC trễ hẹn và công khai văn bản xin lỗi lên Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	1,0						
	<i>Thực hiện xin lỗi đầy đủ, đúng quy định (hoặc không có hồ sơ TTHC trễ hẹn phải xin lỗi): 1 điểm</i>							
	<i>Thực hiện xin lỗi không đầy đủ, đúng quy định: 0 điểm</i>							
3.5.4	Chất lượng giải quyết TTHC	1,0						
	<i>Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị theo quy định (không yêu cầu thêm thành phần hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định, giải quyết TTHC đảm bảo theo quy định; việc tạm dừng, trả lại hồ sơ, yêu cầu bổ sung hồ sơ theo đúng quy định; không có phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân): 1 điểm</i>							
	<i>Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính của đơn vị chưa đảm bảo theo đúng quy định (có yêu cầu thêm thành phần hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định, giải quyết TTHC chưa đảm bảo quy trình, trình tự theo quy định; việc tạm dừng, trả lại hồ sơ, yêu cầu bổ sung hồ sơ không có văn bản nêu rõ lý do theo quy định; có phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân,...): 0 điểm</i>							
3.6	Kết quả thực hiện Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, cung cấp Dịch vụ công	1,5						
	<i>Đạt từ 95 điểm trở lên: 1,5 điểm</i>							
	<i>Đạt từ 85 đến dưới 95 điểm: 1,0 điểm</i>							
	<i>Đạt từ 75 đến dưới 85 điểm: 0,5 điểm</i>							
	<i>Đạt dưới 75 điểm: 0 điểm</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.7	Xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương	0,5						
	<i>PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý tính theo công thức: [(Tỷ lệ % số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý) x 0,5] 100%</i>							
	<i>Không có PAKN: 0,5 điểm</i>							
3.8	Số hóa hồ sơ	4,0						
3.8.1	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính có cấp kết quả điện tử giải quyết TTHC	1,5						
	<i>Đạt tỷ lệ 100% cấp kết quả điện tử giải quyết TTHC: 1,5 điểm</i>							
	<i>Từ 80% đến dưới 100% trả kết quả điện tử giải quyết TTHC: 1,0 điểm</i>							
	<i>Dưới 80% trả kết quả điện tử giải quyết TTHC: 0 điểm</i>							
3.8.2	Tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính	1,5						
	<i>100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận và thực hiện số hóa: 1,5 điểm</i>							
	<i>Từ 90% đến dưới 100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận và thực hiện số hóa: 0,5 điểm</i>							
	<i>Dưới 90% hồ sơ TTHC được tiếp nhận và thực hiện số hóa: 0 điểm</i>							
3.8.3	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	1						
	<i>Tính theo công thức: [(Tỷ lệ % khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa) x 1,0] 100%</i>							
3.9	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính	2,0						
	<i>Đạt tối thiểu mục tiêu Chính phủ giao hàng năm trở lên tính theo công thức: [Tỷ lệ % số hồ sơ được xử lý x 2,0] 100%</i>							
	<i>Không đạt mục tiêu hàng năm được Chính phủ giao: 0 điểm</i>							
3.10	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công	2,0						
	<i>Đạt tối thiểu mục tiêu hàng năm được Chính phủ giao trở lên tính theo công thức: [Tỷ lệ % số hồ sơ được xử lý x 2,0] 100%</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không đạt mục tiêu hàng năm được Chính phủ giao: 0 điểm</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH <i>(04 tiêu chí, 10 tiêu chí thành phần)</i>	9,0						
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5,5						
4.1.1	Tham mưu sắp xếp tổ chức bộ máy thuộc UBND cấp huyện theo kế hoạch của UBND tỉnh hoặc các quy định của bộ, ngành, trung ương	1,0						
	<i>Đúng quy định: 1 điểm</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>							
4.1.2	Tham mưu xây dựng, sửa đổi, bổ sung văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện theo quy định của bộ, ngành trung ương, của tỉnh (hoặc khi có sự thay đổi)	1,0						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1 điểm</i>							
	<i>Không kịp thời: 0 điểm</i>							
4.1.3	Ban hành quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1,0						
	<i>100% phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc huyện/thành phố ban hành quy chế làm việc (cập nhật khi có sự thay đổi): 1 điểm</i>							
	<i>Dưới 100% phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc huyện/thành phố ban hành quy chế làm việc (cập nhật khi có sự thay đổi): 0 điểm</i>							
4.1.4	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng và bố trí lãnh đạo trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập	1,5						
	<i>Thực hiện đúng quy định và đảm bảo cơ cấu hợp lý: 1,5 điểm</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định và không đảm bảo cơ cấu hợp lý: 0 điểm</i>							
4.1.5	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	1,0						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1 điểm</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> <i>$[(\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times 1,0) - 10\%]$</i> <i>Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế.</i>							
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1,0						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0,5 điểm</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0 điểm</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập	0,5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0,5 điểm</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0 điểm</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2,0						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0,5						
	<i>Thực hiện các nhiệm vụ đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá: 0,5 điểm</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ hoặc không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá: 0 điểm</i>							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,5						
	<i>Có thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá: 0,5 điểm</i>							
	<i>Không thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá: 0 điểm</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1,0						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý thì điểm đánh giá: 1 điểm</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá: 0 điểm</i>							
4.4	Báo cáo định kỳ về tổ chức bộ máy, biên chế, phân cấp quản lý	0,5						
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 0,5 điểm</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ: 0 điểm</i>							
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ (06 tiêu chí, 7 tiêu chí thành phần)	10,5						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2,0						
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0,5						
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 0,5 điểm</i>							
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0 điểm</i>							
5.1.2	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,0						
	<i>Từ 60% đến 100% công chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt thì tính theo công thức</i> <i>[Tỷ lệ % công chức được bố trí theo VTVL x 1]</i> <i>100%</i>							
	<i>Dưới 60% công chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt: 0 điểm</i>							
5.1.3	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,5						
	<i>Từ 60% đến 100% viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt thì tính theo công thức</i> <i>[Tỷ lệ % viên chức được bố trí theo VTVL x 0,5]</i> <i>100%</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 60% viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt: 0 điểm</i>							
5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức (theo phân cấp quản lý)	1,0						
	<i>Đúng quy định: 1,0 điểm</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>							
5.3	Thực hiện quy định về thăng hạng viên chức (theo phân cấp quản lý)	1,0						
	<i>Đúng quy định: 1,0 điểm</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>							
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo phòng; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện	1,0						
	<i>100% lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1 điểm</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>							
5.5	Đánh giá, xếp loại công chức, viên chức hàng năm	4,0						
5.5.1	Kết quả đánh giá, xếp loại công chức, viên chức, người lao động của các phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện	1,0						
	<i>Không có công chức, viên chức, người lao động đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 1 điểm</i>							
	<i>Có công chức, viên chức, người lao động được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0 điểm</i>							
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động	3,0						
	<i>Trong năm không có lãnh đạo UBND cấp huyện bị kỷ luật mức khiển trách trở lên: 1 điểm</i>							
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật mức khiển trách trở lên: 1 điểm</i>							
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức, người lao động không giữ chức vụ bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên (bao gồm cả cán bộ, công chức cấp xã): 1 điểm</i>							
5.6	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,5						
5.6.1	Mức độ thực hiện nhiệm vụ được giao tại kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong năm được UBND tỉnh phê duyệt	1,0						
	<i>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % hoàn thành x 1] 100%</i>							
	<i>Dưới 85% kế hoạch: 0</i>							
5.6.2	Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng	0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện đảm bảo về nội dung, thời gian theo quy định: 0,5 điểm</i>							
	<i>Thực hiện không đảm bảo nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0 điểm</i>							
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG (6 tiêu chí, 2 tiêu chí thành phần)	9,5						
6.1	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước đối với cơ quan quản lý nhà nước	1,5						
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí được cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá: 1,5 điểm</i>							
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí được cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá: 0 điểm</i>							
6.2	Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập	2,5						
6.2.1	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước	1,0						
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí nguồn ngân sách nhà nước tại các cơ quan, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá: 1.0 điểm</i>							
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí tại các đơn vị SNCL được các cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá: 0 điểm</i>							
6.2.2	Tăng mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập	1,5						
	<i>Có thêm đơn vị tự đảm bảo từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 1,5 điểm</i>							
	<i>Có thêm đơn vị tự đảm bảo từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 1 điểm</i>							
	<i>Có thêm đơn vị tự đảm bảo từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0,5 điểm</i>							
6.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (Gồm: Cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập)	2,0						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 2$ Trong đó: a là tổng số tiền sai phạm phải nộp NSNN; b là số tiền đã nộp NSNN							
6.4	Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước	1,5						
	Tính điểm theo công thức $(b/a) \times 1,5$ Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch; b là số tiền đã giải ngân Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,7$ thì điểm đánh giá: 0 điểm							
6.5	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc thẩm quyền quản lý	1,5						
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp xử lý: 1,5 điểm</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 80% số cơ sở nhà đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp xử lý: 0 điểm</i>							
6.6	Thực hiện báo cáo kết quả tự chủ, tự chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý cấp trên theo quy định; các báo cáo theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền về tự chủ, hoạt động của đơn vị sự nghiệp...	0,5						
	<i>Thực hiện đảm bảo theo quy định cả về nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0,5 điểm</i>							
	<i>Thực hiện không đảm bảo nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0 điểm</i>							
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ (4 tiêu chí, 6 tiêu chí thành phần)	7,5						
7.1	Xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách để triển khai xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số	2,0						
7.1.1	Ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số	0,5						
	<i>Ban hành kế hoạch theo đúng nội dung, thời gian yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền: 0,5 điểm</i>							
	<i>Kế hoạch ban hành không đảm bảo nội dung, thời gian theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền: 0 điểm</i>							
7.1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch Chuyển đổi số	1						
	<i>Hoàn thành từ 90% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % hoàn thành x 1] 100%</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0 điểm</i>							
7.1.3	Bố trí tối thiểu 01 biên chế chuyên trách công nghệ thông tin nằm trong tổng biên chế.	0,5						
	<i>Đã bố trí tối thiểu 01 biên chế chuyên trách công nghệ thông tin nằm trong tổng biên chế: 0,5 điểm</i>							
	<i>Chưa bố trí biên chế chuyên trách công nghệ thông tin nằm trong tổng biên chế: 0 điểm</i>							
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4						
7.2.1	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử có ký số	1,5						
	<i>Từ 80% đến 100% thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % hoàn thành x 1,5] 100%</i>							
	<i>Dưới 80% số văn bản: 0 điểm</i>							
7.2.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	1,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thăm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt: Từ 50% đến 100% thì tính theo công thức: <u>[Tỷ lệ % hoàn thành x 1,5]</u> 100% Dưới 50% sử dụng: 0 điểm							
7.2.3	Tỷ lệ cài phần mềm an toàn thông tin có bản quyền	1						
	100% các máy tính của cơ quan được cài phần mềm an toàn thông tin có bản quyền: 1 điểm							
	Không đảm bảo 100% các máy tính của cơ quan được cài phần mềm an toàn thông tin có bản quyền: 0 điểm							
7.3	Cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử	1						
	Trang thông tin của cơ quan công khai thông tin đầy đủ theo Điều 4, Chương II, Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ về việc Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng: 1,0 điểm							
	Không công khai thông tin đầy đủ theo Điều 4, Chương II, Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ về việc Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng: 0 điểm							
7.4	Thực hiện chế độ Báo cáo Cung cấp số liệu về phát triển chính phủ điện tử, phục vụ đánh giá Chỉ số Chuyển đổi số	0,5						
	Thực hiện đảm bảo nội dung, thời gian gửi báo cáo theo quy định: 0,5 điểm							
	Thực hiện không đảm bảo nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0 điểm							
8	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (10 tiêu chí, 02 tiêu chí thành phần)	28,0						
8.1	Kết quả chỉ số hài lòng	5,0						
8.1.1	Chỉ số hài lòng của người dân đối với việc tổ chức thực hiện chính sách công của địa phương	2,5						
	Tính điểm theo công thức: <u>(Kết quả chỉ số hài lòng về tổ chức thực hiện chính sách công x 2,5)</u> 100%							
8.1.2	Chỉ số hài lòng của người dân đối với việc cung ứng dịch vụ công	2,5						
	Tính điểm theo công thức: <u>(Kết quả chỉ số hài lòng về việc cung ứng dịch vụ công x 2,5)</u> 100%							
8.2	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	4,0					ĐTXHH	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở: 1 điểm							
	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở: 1 điểm							
	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở: 1 điểm							
	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở: 1 điểm							
8.3	Tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy hành chính	3,0					ĐTXHH	
	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, quy chế phối hợp trong nội bộ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết công việc: 1 điểm							
	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng, ban, đơn vị của cơ quan: 1 điểm							
	Tính hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước: 1 điểm							
8.4	Tác động CCHC đến quản lý công chức, viên chức	3,0					ĐTXHH	
	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức: 1 điểm							
	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm, luân chuyển, điều động công chức, viên chức: 1 điểm							
	Tính hiệu quả trong đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức: 1 điểm							
8.5	Tác động CCHC đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3,0					ĐTXHH	
	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc: 1 điểm							
	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc: 1 điểm							
	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc: 1 điểm							
8.6	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	3,0					ĐTXHH	
	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị: 1 điểm							
	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công: 1 điểm							
	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí tại đơn vị: 1 điểm							
8.7	Tác động của cải cách đến phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	4,0					ĐTXHH	
	Mức độ kịp thời, chính xác của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 1 điểm							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin của cơ quan, đơn vị: 1 điểm							
	Mức độ thuận tiện, an toàn trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 1 điểm							
	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng của cấp sở: 1 điểm							
8.8	Mức độ phát triển hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể	1,0						
	<i>Số hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể thành lập mới tăng từ 20% trở lên so với năm trước liền kề: 1 điểm</i>							
	<i>Số hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể thành lập mới tăng dưới 20% hoặc bằng so với năm trước liền kề: 0,5 điểm</i>							
	<i>Số hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể thành lập mới thấp hơn so với năm trước liền kề: 0 điểm</i>							
8.9	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của UBND các huyện, thành phố theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh giao	1,0						
	<i>Vượt chỉ tiêu theo kế hoạch được giao: 1 điểm</i>							
	<i>Đạt chỉ tiêu theo kế hoạch được giao 0,5 điểm</i>							
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0 điểm</i>							
8.10	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội của UBND các huyện, thành phố được Ủy ban nhân dân tỉnh giao	1,0						
	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1 điểm</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0,5 điểm</i>							
	<i>Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0 điểm</i>							
TỔNG ĐIỂM		100,0						